

Số: 142 /GPMT-UBND

Bình Phước, ngày 22 tháng 8 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 1408/CV-YOUBE ngày 14/8/2023 của Công ty TNHH Ngũ Kim Youde Việt Nam về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất các sản phẩm kim loại nội ngoại thất và đồ dùng gia đình (25.000.000 sp/năm); khuôn mẫu và phụ kiện (200 bộ/năm); phụ kiện bằng nhựa (1.000.000 cái/năm); xe đẩy và linh kiện (50.000 sp/năm); phụ kiện kim loại khác (600 tấn/năm)”;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 49/TTr-BQL ngày 16/8/2023 và Tờ trình số 40/TTr-BQL ngày 26/7/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Ngũ Kim Youde Việt Nam (sau đây gọi là Chủ dự án), địa chỉ: tại lô A10, KCN Minh Hưng - Sikico, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất các sản phẩm kim loại nội ngoại thất và đồ dùng gia đình (25.000.000 sản phẩm/năm); khuôn mẫu và phụ kiện (200 bộ/năm); phụ kiện bằng nhựa (1.000.000 cái/năm); xe đẩy và linh kiện (50.000 sản phẩm/năm); phụ kiện kim loại khác (600 tấn/năm)” (sau đây gọi là Dự án) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: “Nhà máy sản xuất các sản phẩm kim loại nội ngoại thất và đồ dùng gia đình (25.000.000 sản phẩm/năm); khuôn mẫu và phụ kiện (200 bộ/năm); phụ kiện bằng nhựa (1.000.000 cái/năm); xe đẩy và linh kiện (50.000 sản phẩm/năm); phụ kiện kim loại khác (600 tấn/năm)”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô A10, KCN Minh Hưng - Sikico, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 4308619071 do Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh Bình Phước cấp chứng nhận lần đầu ngày 22/10/2019, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 7 ngày 22/5/2023.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3801212587 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp, đăng ký lần đầu ngày 11/11/2019, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 30/6/2021.

1.4. Mã số thuế: 3801212587.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các sản phẩm kim loại nội ngoại thất và đồ dùng gia đình; sản xuất khuôn mẫu và phụ kiện; sản xuất phụ kiện bằng nhựa; sản xuất xe đẩy và linh kiện; sản xuất phụ kiện kim loại khác; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, phụ kiện bằng gỗ và kim loại (trong giai đoạn 1 không thực hiện sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, phụ kiện bằng gỗ và kim loại).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại lô A10 KCN Minh Hưng - Sikico, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước. Diện tích thực hiện dự án: 177.452,3 m².

- Quy mô: Dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất (giai đoạn 1):

+ Sản xuất các sản phẩm kim loại phục vụ trang trí nội thất, ngoại thất, đồ dùng gia đình (Gia dụng, dụng cụ làm vườn như khóa, bản lề, móc treo, thanh treo, lồng vật nuôi, biển báo cáo loại...), công suất 25.000.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất các loại giá treo, kệ, thanh trượt, vật dụng văn phòng, sản xuất phụ kiện kim loại cho các ngành hàng, sản xuất các loại ốc vít, đinh với công suất 600 tấn/năm.

+ Sản xuất và tráng phủ kim loại: Khuôn mẫu các loại, công cụ, dụng cụ kiểm tra và phụ kiện, công suất 200 bộ/năm.

+ Sản xuất bao bì từ hạt nhựa, các sản phẩm từ hạt nhựa với công suất 1.000.000 cái/năm.

+ Sản xuất xe đẩy các loại, linh kiện xe đẩy với công suất 50.000 sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Ngũ Kim Youde Việt Nam

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

2. Công ty TNHH Ngũ Kim Youde Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Bình Phước, Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Hớn Quản, Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hưng - Sikico nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (từ ngày **22** tháng **8** năm 2023 đến ngày **22** tháng **8** năm 2033).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Giao Sở Thông tin và Truyền thông đăng công khai nội dung Giấy phép môi trường lên Cổng Thông tin điện tử tỉnh và giao Ban Quản lý Khu kinh tế tiếp nhận Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của dự án theo quy định tại Khoản 5, Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Ngũ Kim Youde Việt Nam;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- Sở TN&MT;
- Sở TT&TT;
- UBND huyện Hón Quan;
- Công ty CP CN Minh Hưng - Sikico;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT (NN-18GP_{31/7}).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

10. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Anh Minh

Phụ lục 1.

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ~~112~~../GPMT-UBND
ngày ~~22~~../~~8~~../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico, không xả ra môi trường).

Đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh từ dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico tại các Văn bản: Hợp đồng cho thuê lại đất giữa Công ty TNHH Ngũ Kim Youde Việt Nam và Công ty CP Công nghiệp Minh Hưng - Sikico số 01/2020/HĐTLĐ/MH-SKC ngày 04/01/2020 và Biên bản thỏa thuận đầu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án tại KCN Minh Hưng - Sikico ngày 15/5/2021.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt:

+ Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ dự án khoảng 45 m³/ngày được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn, sau đó cùng với nước thải vệ sinh nhà xưởng được dẫn về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy, công suất 700 m³/ngày (24 giờ) để tiếp tục xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico.

+ Nguồn số 2: Nước thải từ nhà ăn phát sinh từ dự án khoảng 15 m³/ngày được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ, sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy, công suất 700 m³/ngày (24 giờ) để tiếp tục xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico.

- Mạng lưới thu gom nước thải sản xuất:

+ Nguồn số 3: Nước thải xyanua (CN⁻) phát sinh từ các dây chuyền xi mạ được thu gom và dẫn vào hệ thống xử lý nước thải sản xuất của Dự án với công suất thiết kế là 700 m³/ngày (24 giờ) để xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico.

+ Nguồn số 4: Nước thải dầu lão hóa phát sinh từ các dây chuyền xi mạ được thu gom và dẫn vào hệ thống xử lý nước thải sản xuất của Dự án với công suất thiết kế là 700 m³/ngày (24 giờ) để xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico.

+ Nguồn số 5: Nước thải axit lão hóa phát sinh từ các dây chuyền xi mạ và làm sạch bề mặt kim loại được thu gom và dẫn vào hệ thống xử lý nước thải sản xuất của Dự án với công suất thiết kế là 700 m³/ngày (24 giờ) để xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico.

+ Nguồn số 6: Nước thải chứa đồng sunfat (CuSO₄) phát sinh từ các dây chuyền xi mạ được thu gom và dẫn vào hệ thống xử lý nước thải sản xuất của Dự án với công suất thiết kế là 700 m³/ngày (24 giờ) để xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico.

+ Nguồn số 7: Nước thải chứa phosphat phát sinh từ các dây chuyền xi mạ được thu gom và dẫn vào hệ thống xử lý nước thải sản xuất của Dự án với công suất thiết kế là 700 m³/ngày (24 giờ) để xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico.

+ Nguồn số 8: Nước thải phức tạp phát sinh từ các dây chuyền xi mạ, công đoạn mài, hệ thống xử lý khí thải, nước làm mát được thu gom và dẫn vào hệ thống xử lý nước thải sản xuất của Dự án với công suất thiết kế là 700 m³/ngày (24 giờ) để xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico.

+ Nguồn số 9: Nước thải Niken phát sinh từ các dây chuyền xi mạ được thu gom và dẫn vào hệ thống xử lý nước thải sản xuất của Dự án với công suất thiết kế là 700 m³/ngày (24 giờ) để xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico.

+ Nguồn số 10: Nước thải Crom phát sinh từ các dây chuyền xi mạ được thu gom và dẫn vào hệ thống xử lý nước thải sản xuất của Dự án với công suất thiết kế là 700 m³/ngày (24 giờ) để xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico.

+ Nguồn số 11: Nước thải phát sinh từ nước cấp cho bể mạ (lần đầu) được thu gom định kỳ 1 năm/lần (CTNH), bàn giao đơn vị có chức năng thu gom xử lý theo đúng quy định về chất thải nguy hại.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sinh hoạt (sau bể tự hoại 3 ngăn), nước thải vệ sinh nhà xưởng → Bể chứa nước thải sinh hoạt → Chu trình B → Chu trình C → Đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của KCN Minh Hưng - Sikico.

+ Nước thải từ nhà ăn → Bể tách dầu mỡ → Bể chứa nước thải sinh hoạt → Chu trình B → Chu trình C → Đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của KCN Minh Hưng - Sikico.

+ Nước thải CN^- → Bể chứa nước thải CN^- → Bể oxy hóa sơ cấp 1 → Bể oxy hóa sơ cấp 2 → Bể oxy hóa thứ cấp 1 → Bể oxy hóa thứ cấp 2 → Chu trình A → Chu trình B → Chu trình C → Đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của KCN Minh Hưng - Sikico.

+ Nước thải dầu lão hóa → Bể chứa nước thải dầu lão hóa → Chu trình A → Chu trình B → Chu trình C → Đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của KCN Minh Hưng - Sikico.

+ Nước thải axit lão hóa → Bể chứa nước thải axit lão hóa → Chu trình A → Chu trình B → Chu trình C → Đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của KCN Minh Hưng - Sikico.

+ Nước thải chứa đồng sunfat ($CuSO_4$) → Bể chứa nước thải đồng sunfat → Chu trình A → Chu trình B → Chu trình C → Đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của KCN Minh Hưng - Sikico.

+ Nước thải chứa phosphat → Bể chứa nước thải phosphat → Bể trộn nhanh → Bể trộn chậm → Bể lắng → Chu trình A → Chu trình B → Chu trình C → Đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của KCN Minh Hưng - Sikico.

+ Nước thải phức tạp → Bể chứa nước thải phức tạp → Bể oxy hóa → Bể phản ứng → Bể trộn nhanh → Bể trộn chậm → Bể lắng → Chu trình A → Chu trình B → Chu trình C → Đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của KCN Minh Hưng - Sikico.

+ Nước thải Niken → Bể chứa nước thải Niken → Bể điều chỉnh pH → Bể phản ứng → Bể trộn nhanh → Bể trộn chậm → Bể lắng → Chu trình B → Chu trình C → Đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của KCN Minh Hưng - Sikico.

+ Nước thải Crom → Bể chứa nước thải Crom → Bể hoàn nguyên 1 → Bể hoàn nguyên 2 → Bể trộn nhanh → Bể trộn chậm → Bể lắng → Chu trình B → Chu trình C → Đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của KCN Minh Hưng - Sikico.

+ Chu trình A: Bể nước thải tổng hợp → Bể điều chỉnh pH → Bể trộn nhanh → Bể trộn chậm → Bể lắng.

+ Chu trình B: Bể trung hòa pH → Bể trung gian → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học.

+ Chu trình C: Bể đệm → Bồn lọc cát → Bồn trao đổi ion → Bể giám sát.

- Công suất thiết kế: $700 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ).

- Hóa chất sử dụng: Bùn vi sinh, đường cát trắng, $CaCl_2$, $NaOH$, H_2SO_4 , PAC, PAM (-), Na_2S , $NaHSO_3$, $NaOCl$, $FeSO_4$ và than hoạt tính.

- Chế độ vận hành: liên tục.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải. Trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, tiến hành điều chỉnh công suất vận hành để giảm lượng nước thải phát sinh. Trường hợp thời gian sửa chữa kéo dài hơn 01 ngày, dừng hoạt động sản xuất để khắc phục. Chỉ tiến hành sản xuất trở lại sau khi hệ thống xử lý nước thải hoạt động trở lại bình thường.

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, cống thoát nước tránh tình trạng tắc cống.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Minh Hưng - Sikico để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải, nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và Điểm b, Khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải của nhà máy công suất 700 m³/ngày (24 giờ).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

01 (một) vị trí: Nước thải sau xử lý (tại hồ thu gom đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico), tọa độ: X: 1274015; Y: 534102.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°15', múi chiều 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Ngũ Kim Youde Việt Nam phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của KCN Minh Hưng - Sikico (nước thải sau xử lý phải đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B; riêng đối với thông số kim loại nặng và tổng xianua phải đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico).

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Minh Hưng - Sikico, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Khoản 5, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico để tiếp tục xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.6. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.



Phụ lục 2.**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: *AA2.../GPMT-UBND*
ngày *22/..8../2023* của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- + Nguồn số 1: Hơi hóa chất phát sinh từ dây chuyền mạ cán kẽm.
- + Nguồn số 2: Hơi hóa chất phát sinh từ dây chuyền mạ đa sắc công đoạn tiền xử lý.
- + Nguồn số 3: Hơi hóa chất phát sinh từ dây chuyền mạ đa sắc công đoạn mạ màu.
- + Nguồn số 4: Hơi hóa chất phát sinh từ dây chuyền mạ đa sắc công đoạn xi mạ.
- + Nguồn số 5: Hơi hóa chất phát sinh từ dây chuyền mạ treo công đoạn xi mạ Niken.
- + Nguồn số 6: Hơi hóa chất phát sinh từ dây chuyền mạ treo công đoạn xi mạ Crom.
- + Nguồn số 7: Hơi hóa chất phát sinh từ dây chuyền mạ treo công đoạn tiền xử lý.
- + Nguồn số 8: Hơi hóa chất phát sinh từ dây chuyền mạ treo công đoạn mạ màu.
- + Nguồn số 9: Hơi hóa chất phát sinh từ dây chuyền mạ treo công đoạn xi mạ đồng axit, đồng than cốc.
- + Nguồn số 10: Hơi axit công đoạn làm sạch bề mặt kim loại.
- + Nguồn số 11: Bột sơn dư công đoạn phun sơn tĩnh điện dây chuyền sơn 1 (gồm có 2 hệ thống thu hồi bột sơn công suất 25.000 m³/giờ/hệ thống).
- + Nguồn số 12: Bột sơn dư công đoạn phun sơn tĩnh điện dây chuyền sơn 2.
- + Nguồn số 13: Bụi kim loại công đoạn mài (1 hệ thống thu gom bụi làm sạch bề mặt máy mài (đầu tư đồng bộ, không có ống khói phát thải) công suất 7.500 m³/giờ).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**2.1. Vị trí xả khí thải**

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống phát thải số 01 (KT1) của hệ thống xử lý hơi axit dây chuyền mạ cán kẽm (nguồn số 01), tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1273786; Y: 533990.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống phát thải số 02 (KT2) của hệ thống xử lý dây chuyền mạ đa sắc giai đoạn tiền xử lý (nguồn số 02), tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1273771; Y: 534014.

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống phát thải số 03 (KT3) của hệ thống xử lý dây chuyền mạ đa sắc giai đoạn mạ màu (nguồn số 03), tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1273787; Y: 534013.

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống phát thải số 04 (KT4) của hệ thống xử lý dây chuyền mạ đa sắc giai đoạn xi mạ (nguồn số 04), tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1273804; Y: 534011.

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống phát thải số 05 (KT5) của hệ thống xử lý dây chuyền mạ treo giai đoạn xi mạ Niken (nguồn số 05), tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1273886; Y: 534003.

- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống phát thải số 06 (KT6) của hệ thống xử lý dây chuyền mạ treo giai đoạn xi mạ Crom (nguồn số 06), tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1273915; Y: 534001.

- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống phát thải số 07 (KT7) của hệ thống xử lý dây chuyền mạ treo giai đoạn tiền xử lý (nguồn số 07), tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1273920; Y: 534000.

- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống phát thải số 08 (KT8) của hệ thống xử lý dây chuyền mạ treo giai đoạn mạ màu (nguồn số 08), tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1273893; Y: 534003.

- Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống phát thải số 09 (KT9) của hệ thống xử lý dây chuyền mạ treo giai đoạn xi mạ đồng axit, đồng than cốc (nguồn số 09), tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1273899; Y: 534002.

- Dòng khí thải số 10: Tương ứng với ống phát thải số 10 (KT10) của hệ thống xử lý hơi axit công đoạn làm sạch bề mặt kim loại (nguồn số 10), tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1273869; Y: 534056.

- Dòng khí thải số 11: Tương ứng với ống phát thải số 11 (KT11) của hệ thống thu hồi bột sơn công đoạn sơn tĩnh điện dây chuyền sơn 1 (nguồn số 11), tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1273907; Y: 534046.

- Dòng khí thải số 12: Tương đương với ống phát thải số 12 (KT12) của hệ thống thu hồi bột sơn công đoạn sơn tĩnh điện dây chuyền sơn 2 (nguồn số 12), tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1273948; Y: 534042.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°15', mũi chiếu 3°).

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Ngũ Kim Youde Việt Nam, địa chỉ: tại lô A10, KCN Minh Hưng - Sikico, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.200 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 50.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Khí thải sau xử lý được xả ra ngoài môi trường bằng ống thoát khí thải (chiều cao 10,27 m, đường kính 600 mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 02, số 03, số 04 và số 05: Khí thải sau xử lý được xả ra ngoài môi trường bằng ống thoát khí thải (chiều cao 5,5 m, đường kính 750 mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 06: Khí thải sau xử lý được xả ra ngoài môi trường bằng ống thoát khí thải (chiều cao 5,5 m, đường kính 500 mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 07, số 08 và số 09: Khí thải sau xử lý được xả ra ngoài môi trường bằng ống thoát khí thải (chiều cao 5,5 m, đường kính 950 mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 10: Khí thải sau xử lý được xả ra ngoài môi trường bằng ống thoát khí thải (chiều cao 9,8 m, đường kính 450 mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 11 và số 12: Khí thải sau xử lý được xả ra ngoài môi trường bằng ống thoát khí thải (chiều cao 9,8 m, đường kính 500 mm), xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ, cột B (hệ số $k_p = 0,8$; $k_v = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Vị trí	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_p = 0,8$; $K_v = 1$)	Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc tự động, liên tục
1	Tại ống thoát khí từ hệ thống xử lý khí thải dây chuyền xi mạ	Amoni và hợp chất amoni	mg/Nm ³	40	Tần suất quan trắc định kỳ: 06 tháng/lần	- Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động,
		HCl	mg/Nm ³	40		

	(dòng khí thải số 01, số 02, số 03, số 04, số 05, số 06, số 07, số 08 và số 09)	SO ₂	mg/Nm ³	400	Tần suất quan trắc định kỳ: 01 năm/lần	liên tục (theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).
		NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680		
		Hơi H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	40		
		Bụi tổng	mg/Nm ³	160		
		CO	mg/Nm ³	800		
		Hơi HNO ₃	mg/Nm ³	400		
		Cu và hợp chất (tính theo Cu)	mg/Nm ³	8		
		Kẽm và hợp chất (tính theo Zn)	mg/Nm ³	24		
2	Tại ống thoát khí từ hệ thống xử lý hơi axit công đoạn làm sạch bề mặt kim loại (dòng khí thải số 10)	HCl	mg/Nm ³	40	Tần suất quan trắc định kỳ: 06 tháng/lần	
3	Tại ống thoát khí từ hệ thống xử lý bụi từ dây chuyền sơn tĩnh điện (dòng khí thải số 11, số 12)	Bụi	mg/Nm ³	160	Tần suất quan trắc định kỳ: 06 tháng/lần	

Đối với các nguồn thải phát sinh không có dòng khí thải (nguồn số 13): Phải đảm bảo môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy định của pháp luật hiện hành.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ dây chuyền mạ kẽm (công đoạn tiền xử lý, xi mạ, mạ màu) được chụp hút thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý tại khu vực sản xuất dây chuyền mạ cán kẽm (Dòng khí thải số 01).

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh tại công đoạn tiền xử lý được chụp hút thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý tại khu vực sản xuất dây chuyền mạ đa sắc (Dòng khí thải số 02).

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh tại công đoạn mạ màu được chụp hút thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý tại khu vực sản xuất dây chuyền mạ đa sắc (Dòng khí thải số 03).

- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh tại công đoạn xi mạ được chụp hút thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý tại khu vực sản xuất dây chuyền mạ đa sắc (Dòng khí thải số 04).

- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh tại công đoạn xi mạ Niken được chụp hút thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý tại khu vực sản xuất dây chuyền mạ treo (Dòng khí thải số 05).

- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh tại công đoạn xi mạ Crom được chụp hút thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý tại khu vực sản xuất dây chuyền mạ treo (Dòng khí thải số 06).

- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh tại công đoạn tiền xử lý được chụp hút thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý tại khu vực sản xuất dây chuyền mạ treo (Dòng khí thải số 07).

- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh tại công đoạn mạ màu được chụp hút thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý tại khu vực sản xuất dây chuyền mạ treo (Dòng khí thải số 08).

- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh tại công đoạn xi mạ đồng axit, đồng than cốc được chụp hút thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý tại khu vực sản xuất dây chuyền mạ treo (Dòng khí thải số 09).

- Nguồn số 10: Khí thải hơi axit phát sinh tại công đoạn làm sạch bề mặt kim loại trước khi sơn được chụp hút thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý tại khu vực sản xuất dây chuyền sơn tĩnh điện (Dòng khí thải số 10).

- Nguồn số 11: Bột sơn công đoạn phun sơn tĩnh điện dây chuyền sơn 1 được thu hồi về hệ thống thu hồi bột sơn tái sử dụng (Dòng khí thải số 11).

- Nguồn số 12: Bột sơn công đoạn phun sơn tĩnh điện dây chuyền sơn 2 được thu hồi về hệ thống thu hồi bột sơn tái sử dụng (Dòng khí thải số 12).

- Nguồn số 13: Bụi kim loại phát sinh tại công đoạn mài làm sạch bề mặt kim loại (thiết bị đầu tư đồng bộ máy mài) bố trí bên trong nhà xưởng sản xuất.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải dây chuyền xi mạ và làm sạch bề mặt kim loại (nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Hệ thống ống dẫn khí thải → Tháp hấp thụ → Quạt hút ly tâm → Ống phát thải.

- Công suất thiết kế:

- + Nguồn số 1: công suất 30.000 m³/giờ.
- + Nguồn số 2: công suất 8.000 m³/giờ.
- + Nguồn số 3: công suất 12.000 m³/giờ.
- + Nguồn số 4: công suất 12.000 m³/giờ.
- + Nguồn số 5: công suất 6.500 m³/giờ.
- + Nguồn số 6: công suất 6.000 m³/giờ.
- + Nguồn số 7: công suất 12.000 m³/giờ.
- + Nguồn số 8: công suất 8.000 m³/giờ.
- + Nguồn số 9: công suất 8.000 m³/giờ.
- + Nguồn số 10: công suất 7.200 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH 10%, NaOCl.

1.2.2. Hệ thống thu hồi bột sơn dư (nguồn số 11)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bột sơn dư → Hệ thống đường ống thu gom → Tháp thu hồi bột sơn cấp 1 → Tháp thu hồi bột sơn cấp 2 → Quạt hút → Ống phát thải.

- Công suất thiết kế: tổng công suất 50.000 m³/giờ (bao gồm 2 hệ thống: công suất 25.000 m³/giờ/hệ thống) .

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lõi lọc bộ lọc Nano.

1.2.3. Hệ thống thu hồi bột sơn dư (nguồn số 12)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bột sơn dư → Hệ thống đường ống thu gom → Cyclon thu gom bột sơn → Tháp thu hồi bột sơn → Quạt hút → Ống phát thải.

- Công suất thiết kế: công suất 20.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lõi lọc bộ lọc Nano.

1.2.4. Thiết bị thu hồi bụi công đoạn mài (nguồn số 13)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi kim loại → Đường ống dẫn bụi → Màng nước → Quạt hút → Lỗ thoát khí (vị trí thoát khí nằm trên thiết bị, trong nhà xưởng, thiết bị đầu tư đồng bộ máy mài).

- Công suất thiết kế: công suất 7.500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế hóa chất, vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và Điểm b, Khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý hơi axit dây chuyền mạ cán kèm công suất 30.000 m³/giờ (Dòng khí thải số 01).

- Hệ thống xử lý dây chuyền mạ đa sắc giai đoạn tiền xử lý công suất 8.000 m³/giờ (Dòng khí thải số 02).

- Hệ thống xử lý dây chuyền mạ đa sắc giai đoạn mạ màu công suất 12.000 m³/giờ (Dòng khí thải số 03).

- Hệ thống xử lý dây chuyền mạ đa sắc giai đoạn xi mạ công suất 12.000 m³/giờ (Dòng khí thải số 04).

- Hệ thống xử lý dây chuyền mạ treo giai đoạn xi mạ Niken công suất 6.500 m³/giờ (Dòng khí thải số 05).

- Hệ thống xử lý dây chuyền mạ treo giai đoạn xi mạ Crom công suất 6.000 m³/giờ (Dòng khí thải số 06).

- Hệ thống xử lý dây chuyền mạ treo giai đoạn tiền xử lý công suất 12.000 m³/giờ (Dòng khí thải số 07).

- Hệ thống xử lý dây chuyền mạ treo giai đoạn mạ màu công suất 8.000 m³/giờ (Dòng khí thải số 08).

- Hệ thống xử lý dây chuyền mạ treo giai đoạn xi mạ đồng axit, đồng than cốc công suất 8.000 m³/giờ (Dòng khí thải số 09).

- Hệ thống xử lý hơi axit công đoạn làm sạch bề mặt kim loại công suất 7.200 m³/giờ (Dòng khí thải số 10).

- Hệ thống thu hồi bột sơn công đoạn sơn tĩnh điện dây chuyền sơn 1 công suất 50.000 m³/giờ (Dòng khí thải số 11).

- Hệ thống thu hồi bột sơn công đoạn sơn tĩnh điện dây chuyền sơn 2 công suất 20.000 m³/giờ (Dòng khí thải số 12).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

12 vị trí, tương ứng với 12 ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Ngũ Kim Youde Việt Nam phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp giai đoạn vận hành ổn định của các công trình xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại 2.2 Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 3.**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: *AA2./GPMT-UBND*
ngày *22/...8./2023* của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Khu vực gia công kim loại.
- Nguồn số 02: Khu vực dây chuyền mạ kẽm.
- Nguồn số 03: Khu vực dây chuyền mạ đa sắc.
- Nguồn số 04: Khu vực dây chuyền mạ treo.
- Nguồn số 05: Khu vực sơn tĩnh điện.
- Nguồn số 06: Khu vực lắp ráp sản phẩm.
- Nguồn số 07: Hệ thống xử lý hơi axit dây chuyền mạ cán kẽm.
- Nguồn số 08: Hệ thống xử lý dây chuyền mạ đa sắc giai đoạn tiền xử lý.
- Nguồn số 09: Hệ thống xử lý dây chuyền mạ đa sắc giai đoạn mạ màu.
- Nguồn số 10: Hệ thống xử lý dây chuyền mạ đa sắc giai đoạn xi mạ.
- Nguồn số 11: Hệ thống xử lý dây chuyền mạ treo giai đoạn xi mạ Niken.
- Nguồn số 12: Hệ thống xử lý dây chuyền mạ treo giai đoạn xi mạ Crom.
- Nguồn số 13: Hệ thống xử lý dây chuyền mạ treo giai đoạn tiền xử lý.
- Nguồn số 14: Hệ thống xử lý dây chuyền mạ treo giai đoạn mạ màu.
- Nguồn số 15: Hệ thống xử lý dây chuyền mạ treo giai đoạn xi mạ đồng axit, đồng than cốc.
- Nguồn số 16: Hệ thống xử lý hơi axit công đoạn làm sạch bề mặt kim loại.
- Nguồn số 17: Hệ thống thu hồi bột sơn công đoạn sơn tĩnh điện dây chuyền sơn 1.
- Nguồn số 18: Hệ thống thu hồi bột sơn công đoạn sơn tĩnh điện dây chuyền sơn 2.
- Nguồn số 19: Khu vực dây chuyền sơn tĩnh điện 1.
- Nguồn số 20: Khu vực dây chuyền sơn tĩnh điện 2.
- Nguồn số 21: Khu vực hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: toạ độ X: 1273731; Y: 534118.
- Nguồn số 02: toạ độ X: 1273634; Y: 534212.
- Nguồn số 03: toạ độ X: 1273735; Y: 534019.
- Nguồn số 04: toạ độ X: 1273736; Y: 534118.
- Nguồn số 05: toạ độ X: 1273824; Y: 534013.

- Nguồn số 06: toạ độ X: 1273664; Y: 534129.
- Nguồn số 07: toạ độ X: 1273786; Y: 533990.
- Nguồn số 08: toạ độ X: 1273771; Y: 534014.
- Nguồn số 09: toạ độ X: 1273787; Y: 534013.
- Nguồn số 10: toạ độ X: 1273804; Y: 534011.
- Nguồn số 11: toạ độ X: 1273886; Y: 534003.
- Nguồn số 12: toạ độ X: 1273915; Y: 534001.
- Nguồn số 13: toạ độ X: 1273920; Y: 534000.
- Nguồn số 14: toạ độ X: 1273893; Y: 534003.
- Nguồn số 15: toạ độ X: 1273899; Y: 534002.
- Nguồn số 16: toạ độ X: 1273869; Y: 534056.
- Nguồn số 17: toạ độ X: 1273907; Y: 534046.
- Nguồn số 18: toạ độ X: 1273948; Y: 534042.
- Nguồn số 19: toạ độ X: 1273906; Y: 534056.
- Nguồn số 20: toạ độ X: 1273947; Y: 534045.
- Nguồn số 21: toạ độ X: 1274018; Y: 534112.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $106^{\circ}15'$, múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm

tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4.
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 112.../GPMT-UBND
ngày 22/..8.../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/tháng)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1.	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	2	16 01 06	NH
2.	Pin, ắc quy thải	Rắn	2	16 01 12	NH
3.	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	56	18 02 01	KS
4.	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	124	18 01 03	KS
5.	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	66	17 02 03	NH
6.	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	12	08 02 04	KS
7.	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	186	18 01 02	KS
8.	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình tẩy mỡ nhờn	Lỏng	150	07 01 07	KS
9.	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn	182	07 03 11	KS

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/tháng)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
10.	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	60	18 01 01	KS
11.	Chất thải từ quá trình xử lý khí thải (mạ điện)	Rắn/ lỏng/ bùn	80	07 02 01	NH
12.	Nhựa trao đổi ion đã qua sử dụng hoặc đã bão hòa	Rắn	60	07 01 09	NH
13.	Nước thải từ quá trình mạ điện	Lỏng	60	07 02 03	KS
14.	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	Rắn	18	07 04 01	KS
15.	Sản phẩm lỗi các loại (sản phẩm vô cơ có các thành phần nguy hại)	Rắn	45,2	19 03 01	KS
16.	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Rắn	40.200	12 06 05	KS
17	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	Rắn	750	08 01 01	KS
	Tổng	-	42.053,2	-	-

Đối với chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Nhựa thải (vụn nhựa)	6,3	03 02 12	TT-R
2	Khuôn lõi (kim loại không lẫn với chất thải nguy hại)	1,6	11 04 03	TT-R
3	Bao bì thải (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH)	1,0	18 01 11	TT-R

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
4	Dây đai thải	0,66	07 03 17	TT
5	Túi vải thải từ hệ thống xử lý bụi (không lẫn với CTNH)	0,75	18 02 02	TT
	Tổng cộng	10,31	-	-

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

STT	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	12.500
	Tổng khối lượng	12.500

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Thùng, phuy có nắp đậy; bao bì.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 90 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho được xây tường, mái che lợp tôn, nền bê tông chống thấm, có cửa, biển báo; rãnh, hố thu gom chất thải dạng lỏng chảy tràn; thiết bị PCCC...

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng nhựa có nắp đậy, bao bì.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 90 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho được xây tường, nền bê tông, có mái tôn che kín, có biển báo, tách biệt với kho lưu giữ chất thải nguy hại.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy, bao bì.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ

trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

2. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định pháp luật.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại Điểm b, Khoản 6, Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2, Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5.

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: **AA2.../GPMT-UBND**
ngày **22/12/2023** của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN
THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**

1. Dự án “Nhà máy sản xuất các sản phẩm kim loại nội ngoại thất và đồ dùng gia đình (25.000.000 sản phẩm/năm); khuôn mẫu và phụ kiện (200 bộ/năm); giường, tủ, bàn, ghế, phụ kiện bằng gỗ và kim loại (1.000.000 sản phẩm/năm); phụ kiện bằng nhựa (1.000.000 cái/năm); xe đẩy và linh kiện (50.000 sản phẩm/năm); phụ kiện kim loại khác (600 tấn/năm)” tại lô A10, Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước đã được Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt báo cáo ĐTM theo Quyết định số 2269/QĐ-UBND ngày 11/9/2020. Hiện tại, dự án đã hoàn thành các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đáp ứng sản xuất giai đoạn 1; chưa đầu tư dây chuyền sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, phụ kiện bằng gỗ và kim loại với công suất 1.000.000 sản phẩm/năm (giai đoạn 2).

2. Các hạng mục, công trình sản xuất và yêu cầu về bảo vệ môi trường thuộc giai đoạn 2 của Dự án cho dây chuyền sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, phụ kiện bằng gỗ và kim loại với công suất 1.000.000 sản phẩm/năm đã được phê duyệt báo cáo ĐTM theo Quyết định số 2269/QĐ-UBND ngày 11/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước mà Chủ dự án đầu tư tiếp tục thực hiện cho giai đoạn 2, bao gồm các nội dung như sau:

2.1. Công suất, công nghệ sản xuất của giai đoạn 2

- Bổ sung hạng mục sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, phụ kiện bằng gỗ và kim loại với công suất 1.000.000 sản phẩm/năm với quy trình công nghệ: Nguyên liệu → Dán/ép tấm → Chà nhám, bào → Cắt → Phay, khoan, tạo hình → Sơn → Cân → Đóng gói → Thành phẩm.

- Loại sản phẩm: Giường, tủ, bàn, ghế, phụ kiện bằng gỗ và kim loại.

2.2. Các hạng mục công trình chính của giai đoạn 2

Để triển khai thực hiện giai đoạn 2, Chủ dự án lắp đặt bổ sung máy móc thiết bị mới theo danh mục máy móc thiết bị đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt báo cáo ĐTM tại Quyết định số 2269/QĐ-UBND ngày 11/9/2020.

2.3. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của giai đoạn 2

2.3.1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

- Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải đã được hoàn thành ở giai đoạn 1 và sẽ được tiếp tục sử dụng trong giai đoạn 2.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của Dự án đạt yêu cầu tiếp nhận nước thải của KCN Minh Hưng - Sikico trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico.

2.3.2. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải

a) Hệ thống thu gom và xử lý bụi gỗ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh → Chụp hút → Ống dẫn → Cyclon → Hệ thống lọc bụi túi vải → Ống phát thải.

- Công suất thiết kế: 50.000 m³/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi lọc.

b) Hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi sơn, hơi dung môi → Hệ thống thu hồi bụi sơn bằng màng nước → Tách ẩm → Hệ thống hấp phụ hơi dung môi bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống phát thải.

- Công suất thiết kế: công suất 12.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính, nước.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom, xử lý bụi và khí thải phát sinh trong quá trình sản xuất của Dự án đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B với hệ số kp = 0,8 và kv = 1,0.

2.3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải sinh hoạt

- Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải sinh hoạt đã được hoàn thành ở giai đoạn 1 và sẽ được tiếp tục sử dụng trong giai đoạn 2.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom, quản lý các loại chất thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

2.3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại

- Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại đã được hoàn thành ở giai đoạn 1 và sẽ được tiếp tục sử dụng trong giai đoạn 2.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom, quản lý chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án đảm bảo các yêu cầu theo quy định của Nghị

định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.3.5. Các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm thiểu tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

- Trồng cây xanh xung quanh nhà máy bảo đảm tối thiểu đạt tỷ lệ 20% tổng diện tích của dự án.

- Mạng lưới thu gom nước mưa: Nước mưa trên phạm vi toàn nhà máy được thu gom, tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước thải và được đấu nối với hệ thống thoát nước mưa của Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- + Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Dự án.

- + Đấu nối và vận hành mạng lưới thu gom thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu chuẩn thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Dự án.

2.3.6. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ: Lắp đặt và vận hành hệ thống phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hoá chất: Thực hiện các quy định của pháp luật về an toàn trong vận chuyển, tiếp nhận, bảo quản, lưu chứa hoá chất.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó đối với hệ thống xử lý bụi, khí thải, nước thải: Thường xuyên theo dõi hoạt động, tuân thủ các yêu cầu thiết kế; có kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng định kỳ và chuẩn bị các bộ phận, thiết bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hư hỏng.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó đối với khu lưu chứa chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại: Khu chứa chất thải được phân chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau với khoảng cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải dẫn đến xảy ra sự cố cháy nổ, các khu vực lưu giữ được trang bị biển báo, thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định.

3. Sau khi hoàn thành hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường thuộc giai đoạn 2 của Dự án, Công ty có trách nhiệm thực hiện thủ tục môi trường theo quy định pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Chỉ được phép đưa dự án đi vào vận hành sau khi hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico đi vào vận hành, đảm bảo tiếp nhận và xử lý nước thải phát sinh từ dự án đạt quy chuẩn theo quy định; đồng thời, đảm bảo hoạt động sản xuất của dự án có công đoạn xi mạ chỉ để phục vụ hoàn thiện sản phẩm của dự án.

3. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

4. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

8. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

9. Thực hiện các trách nhiệm khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.